**Tuần 7:**

**Tiết 1: ƯỚC VÀ BỘI**

**Ngày dạy:19/10/2020**

**Lớp dạy: 6A1**

**I ) MỤC TIÊU :**

\_ Học sinh nắm được định nghĩa ước và bội của một số, ký hiệu tập hợp các ước, các bội của một số

\_ HS biết kiểm tra một số có hay không là ước hoặc là bội của một số cho trước, biết cách tìm ước và bội của một số cho trước trong các trường hợp đơn giản

\_ HS biết cách xác định ước và bội trong các bài toán thực tế đơn giản

**II ) CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH :**

\_ GV : SGK, thước thẳng, phấn màu …

\_ HS : SGK, thước kẻ …

**III ) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HS** | **NỘI DUNG GHI BẢNG** |
| **HOẠT ĐỘNG 1 : KIỂM TRA BÀI CŨ**  |
| \_ Sửa bài 134 trang 42 SBT Điền chữ số vào dấu \* để:a)  chia hết cho 3b)  chia hết cho 9c)  chia hết cho 2, 3, 5, 9\_ GV cho HS nhận xét lời giải và cách trình bày bài của bạn  cho điểm HS | - HS sửa bài 134 trang 42 SBT Điền chữ số vào dấu \* để:a) b) c)   |  |
| **HOẠT ĐỘNG 2 : ƯỚC VÀ BỘI**  |
| \_ Hãy nhắc lại khi nào thì số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên b? \_ GV giới thiệu ước và bội  \_ Củng cố làm  trang 43 SGK\_ Muốn tìm các bội của một số hay các ước của một số em làm như thế nào? | - Số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên  nếu có số tự nhiên k sao cho a = b.k trang 43 SGK18 là bội của 3, không là bội của 44 có là ước của 12, ko là ước của 15 | **1. Ước và bội:** trang 43 SGK18 là bội của 3, không là bội của 44 có là ước của 12, không là ước của 15 |
| **HOẠT ĐỘNG 3 : CÁCH TÌM ƯỚC VÀ BỘI**  |
| \_ GV giới thiệu ký hiệu tập hợp các ước của a là Ư(a), tập hợp các bội của a là B(a)\_ GV tổ chức hoạt động nhóm để học sinh tìm ra cách tìm ước và bội của một số\_ HS cả lớp cả lớp nghiên cứu sách***VD1:*** * Để tìm các bội của 7 em làm như thế nào?
* Tìm các bội của 7 nhỏ hơn 30
* GV nhận xét các nhóm hoạt động rút ra cách tìm bội của một số đưa kết luận của SGK lên máy chiếu

\_ Củng cố  trang 44 SGK Tìm các số tự nhiên x mà  và ***VD2:*** Tìm tập hợp Ư(8)\_ GV tổ chức các hoạt động theo nhóm cho học sinh\_ Để tìm các ước của 8 em làm như thế nào?\_ GV nhận xét các nhóm HS tìm ước hoặc 8 và hướng dẫn lại cả lớp\_ GV yêu cầu HS làm  trang 44 SGK | \_ Các nhóm học tập nghiên cứu, phát hiện cách tìm và viết trên bảng nhóm trang 44 SGK\_ HS: Để tìm các ước của 8 ta lần lượt chia 8 cho 1; 2; 3…; 8 ta thấy 8 chỉ chia hết cho 1; 2; 4; 8\_ Do đó: trang 44 SGK | **2.. Cách tìm ước và bội***a) Cách tìm bội:* SGK trang 44KH: B(a) là tập hợp các bội của aVD1: Tìm các bội nhỏ hơn 30 của 7 trang 44 SGKb*) Cách tìm ước:* SGK trang 44KH: Ư(a) là tập hợp các ước của a***VD2:*** Tìm tập hợp Ư(8) trang 44 SGK |
| **HOẠT ĐỘNG 4 : LUYỆN TẬP – CỦNG CỐ**  |
| \_ GV đặt câu hỏi:* Số 1 có bao nhiêu ước số?
* Số 1 là ước của những số tự nhiên nào?
* Số 0 có là ước của số tự nhiên nào không?
* Số 0 là bội của những số tự nhiên nào?

Bài 111 trang 44 SGK\_ GV và HS cùng sửa***Bài 112 trang 44 SGK***\_ Gọi 2 em HS lên bảng* Một em làm hai câu đầu
* Một em làm phần còn lại

Bài 113 trang 44 SGK Tìm a)  và b)  và c)  d) GV treo bảng phụ: Điền cụm từ “ước của…”,“bội của…” vào chỗ trống - Lớp 6A xếp hàng ba không có ai lẻ hàng. Số HS lớp là…..- Số HS của một khối xếp hàng 5, hàng 7, hàng 9 đều vừa đủ. Số HS của khối là….- Tổ 1 có 10 HS chia đều vào các nhóm. Số nhóm là….- 32 nam và 40 nữ được chia đều vào các tốp. Số tốp là…. | \_ HS :- Số 1 chỉ có 1 ước là 1- Số 1 là ước của mọi số tự nhiên- Số 0 không là ước của bất kỳ số tự nhiên nào- Số 0 là bội của mọi số tự nhiên \_ HS lên bảng làm. Cả lớp làm vào tập, sau đó nhận xét | Bài 111 trang 44 SGK1. 8, 20
2.
3.

Bài 112 trang 44 SGK Bài 113 trang 44 SGK1. 24, 36, 48
2. 15, 30
3. 10, 20
4. 1; 2; 4; 8; 16

***Bài tập thêm :**** Bội của 3
* Bội của 5, bội của 7, bội của 9
* Ước của 10
* Ước của 32, ước của 40
 |
| **HOẠT ĐỘNG 5 : HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**  |
| \_ Học bài\_ Làm BT 114 trang 45 SGK, xem và làm trò chơi đua ngựa về đíc |

**\* Rút kinh nghiệm:**

\_ Giáo viên hướng dẫn cho HS biết kiểm tra một số có hay không là ước hoặc là bội của một số cho trước, biết cách tìm ước và bội của một số cho trước trong các trường hợp đơn giản

\_ Cho các bài toán thực tế đơn giản để HS biết cách xác định ước và bội.

**Tiết 2: SỐ NGUYÊN TỐ. HỢP SỐ**

**BẢNG SỐ NGUYÊN TỐ**

**Ngày dạy:22/10/2020**

**Lớp dạy: 6A1**

 **I ) MỤC TIÊU :**

\_ HS nắm được định nghĩa số nguyên tố, hợp số

\_ HS biết nhận ra một số là số nguyên tố hay hợp số trong các trường hợp đơn giản, thuộc mười số nguyên tố đầu tiên, hiểu cách lập bảng số nguyên tố

\_ HS biết vận dụng hợp lý các kiến thức về chia hết đã được học để nhận biết một hợp số

**II ) CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH :**

\_ GV : SGK, thước thẳng, phấn màu …

\_ HS : SGK, thước kẻ …

**III ) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HS** | **NỘI DUNG GHI BẢNG** |
| **HOẠT ĐỘNG 1 : KIỂM TRA BÀI CŨ**  |
| \_ HS1:- Thế nào là ước, là bội của một số?- Sửa bài 114 SGK trang 4\_ HS2: - Nêu các tìm các bội của một số? Cách tìm các ước của một số?- Tìm các ước của a trong bảng sau

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số a | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Các ước của a |  |  |  |  |  |

 Yêu cầu HS nhận xét bài làm của bạn  | \_ HS1: \_ HS2:* Ta có thể tìm các bội của một số bằng cách nhân số đó lần lượt vơí 0, 1, 2, 3…
* Ta có thể tìm các ước của a bằng cách lần lượt chia a cho các số tự nhiên từ 1 đến a để xét xem chia hết cho những số nào, khi đó các số ấy là ước của a

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số a | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Các ước của a | 1; 2 | 1; 3 | 1; 2; 3 | 1; 5 | 1; 2; 3; 6 |

 |  |
| **HOẠT ĐỘNG 2 : SỐ NGUYÊN TỐ. HỢP SỐ**  |
| \_ GV dựa vào kết quả của HS thứ 2 đặt câu hỏi:Mỗi số 2, 3, 5 có bao nhiêu ước?Mỗi số 4, 6, có bao nhiêu ước?\_ GV giới thiệu số 2, 3, 5 gọi là số nguyên tố, số 4, 6 gọi là hợp số\_ Vậy thế nào là số nguyên tố, hợp số?\_ GV cho vài HS phát biểu và GV nhắc lại\_ GV yêu cầu HS làm  trang 46 SGK\_ GV : Số 0 và số 1 có là số nguyên tố không? Có là hợp số không?\_ GV giới thiệu số 0 và số 1 là hai số đặc biệt\_ Em hãy liệt kê các số nguyên tố nhỏ hơn 10\_ GV tổng hợp lại\_ Bài tập củng cố: Bài 115 trang 47 SGK Các số sau là số nguyên tố hay hợp số? 312, 213, 435, 417, 3311, 67\_ GV yêu cầu HS giải thích? | \_ HS :- Mỗi số có hai ước là 1 và chính nó- Mỗi số có nhiều hơn 2 ước\_ HS đọc định nghĩa trong phần đóng khung trang 46 SGK* 7 là số nguyên tố vì 7 > 1 và 7 chỉ có hai ước là 1, 7
* 8 là hợp số vì 8 > 1 và 8 có nhiều hơn hai ước là 1, 2, 4, 8
* 9 là hợp số vì 9 > 1 và 9 có 3 ước là 1, 3, 9

\_ HS: Số 0 và số 1 không là số nguyên tố, không là hợp số vì không thỏa mãn định nghĩa số nguyên tố, hợp số\_ HS: các số nguyên tố nhỏ hơn 10 là 2, 3, 5, 7\_ HS :- Số nguyên tố: 67- Hợp số: 312, 213, 435, 417, 3311 | **1. Số nguyên tố. Hợp số:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số a | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Các ước của a | 1; 2 | 1; 3 | 1; 2; 3 | 1; 5 | 1; 2; 3; 6 |

\_ Các số 2, 3, 5 là số nguyên tố, các số 4, 6 là hợp số\_ *Tổng quát:* SGK trang 46 trang 46 SGK* 7 là số nguyên tố vì 7 > 1 và 7 chỉ có hai ước là 1, 7
* 8 là hợp số vì 8 > 1 và 8 có nhiều hơn hai ước là 1, 2, 4, 8
* 9 là hợp số vì 9 > 1 và 9 có 3 ước là 1, 3, 9

\_ *Chú ý:* SGK trang 46 |
| **HOẠT ĐỘNG 3 : LẬP BẢNG SỐ NGUYÊN TỐ KHÔNG VƯỢT QUÁ 100**  |
| \_ GV: Em hãy xét xem có những số nguyên tố nào nhỏ hơn 100. GV treo bảng các số tự nhiên từ 2 đến 100\_ GV: Tại sao trong bảng không có số 0, không có số 1?\_ GV: Bảng này gồm các số nguyên tố và hợp số. Ta sẽ đi loại các hợp số và giữ lại các số nguyên tố. Em hãy cho biết trong dòng dầu có các số nguyên tố nào?\_ GV hướng dẫn HS làm* Giữ lại số 2, loại các số là bội của 2 mà lớn hơn 2
* Giữ lại số 3, loại các số là bội của 3 mà lớn hơn 3
* Giữ lại số 5, loại các số là bội của 5 mà lớn hơn 5
* Giữ lại số 7, loại các số là bội của 7 mà lớn hơn 7

\_ Các số còn lại trong bảng không chia hết cho mọi số nguyên tố nhỏ hơn 10  đó là các số nguyên tố nhỏ hơn 100\_ GV kiểm tra vài em HS\_ GV: Có số nguyên tố nào là số chẵn? Đó là số nguyên tố chẵn duy nhất\_ GV: Trong bảng này các số nguyên tố lớn hơn 5 có tận cùng bởi các chữ số nào?\_ GV: Tìm hai số nguyên tố hơn kém nhau 2 đơn vị? \_ GV: Tìm hai số nguyên tố hơn kém nhau 1 đơn vị?\_ Giới thiệu bảng số nguyên tố nhỏ hơn 1000 cuối sách | \_ HS mở bảng đã chuẩn bị ở nhà ra\_ HS : Vì chúng không là số nguyên tố\_ HS: Trong dòng đầu có các số nguyên tố là: 2, 3, 5, 7\_ Một HS loại các hợp số trên bảng lớn\_ Các HS khác loại các hợp số trên bảng cá nhân đã chuẩn bị\_ HS: Số 2 là số nguyên tố chẵn\_ HS: Các số nguyên tố lớn hơn 5 có tận cùng bởi các chữ số: 1; 3; 7; 9\_ HS: Các số nguyên tố hơn kém nhau hai đơn vị là: 3 và 5; 5 và 7; 11 và 13\_ HS: Hai số nguyên tố hơn kém nhau một đơn vị: 2 và 3 | **2. Lập bảng số nguyên tố không vượt quá 100:** |
| **HOẠT ĐỘNG 4 : LUYỆN TẬP – CỦNG CỐ**  |
| Bài 116 trang 47 SSKBài 117 trang 47 SGKBài 118 trang 47 SGK\_ GV hướng dẫn giải mẫu một câu cho HS1. **3. 4. 5 + 6. 7**

Ta có: nên là hợp số \_ Nhắc lại thế nào là số nguyên tố? Hợp số | Bài 116 trang 47 SSK Bài 117 trang 47 SGKCác số nguyên tố 131, 313, 647Bài 118 trang 47 SGK1. **3. 4. 5 + 6. 7**

Ta có: nên là hợp số1. **7. 9. 11. 13 – 2. 3. 4. 7**

Ta có:nên là hợp số1. **3. 5. 7 + 11. 13. 17**

 Mỗi số hạng của tổng đều là số lẻ nên tổng là số chẵn. Tổng là số chẵn và lớn hơn 2 nên là hợp số1. **16 354 + 67 541**

có tổng tận cùng bằng 5 và lớn hơn 5 nên là hợp số | Bài 116 trang 47 SSK Bài 117 trang 47 SGKCác số nguyên tố 131, 313, 647Bài 118 trang 47 SGK1. **3. 4. 5 + 6. 7**

Ta có: nên là hợp số1. **7. 9. 11. 13 – 2. 3. 4. 7**

Ta có:nên là hợp số1. **3. 5. 7 + 11. 13. 17**

 Mỗi số hạng của tổng đều là số lẻ nên tổng là số chẵn. Tổng là số chẵn và lớn hơn 2 nên là hợp số1. **16 354 + 67 541**

có tổng tận cùng bằng 5 và lớn hơn 5 nên là hợp số |
| **HOẠT ĐỘNG 5 : HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**  |
| \_ Học bài\_ Làm bài tập 119, 120 trang 47 SGK\_ Làm bài 148, 149, 153 trang 20 SBT |

**\* Rút kinh nghiệm:**

\_ Giáo viên giảng kỹ định nghĩa số nguyên tố, hợp số

\_ Chỉ HS biết nhận ra một số là số nguyên tố hay hợp số trong các trường hợp đơn giản, thuộc hai mươi số nguyên tố đầu tiên để thuận lợi hơn trong bài học Phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

**Tiết 3: PHÂN TÍCH MỘT SỐ**

**RA THỪA SỐ NGUYÊN TỐ**

**Ngày dạy:22/10/2020**

**Lớp dạy: 6A1**

**I ) MỤC TIÊU :**

\_ HS hiểu được thế nào là phân tích một số ra thừa số nguyên tố

\_ HS biết phân tích một số ra thừa số nguyên tố trong các trường hợp đơn giản, biết dùng lũy thừa để viết gọn dạng phân tích

\_ HS biết vận dụng các dấu hiệu chia hết đã học để phân tích một số ra thừa số nguyên tố

**II ) CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH :**

\_ GV : SGK, thước thẳng, phấn màu …

\_ HS : SGK, thước kẻ …

**III ) TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HS** | **NỘI DUNG GHI BẢNG** |
| **HOẠT ĐỘNG 1 : PHÂN TÍCH MỘT SỐ RA THỪA SỐ NGUYÊN TỐ**  |
| - GV: Để viết một số dưới dạng tích các thừa số nguyên tố? Ta xét bài học này- GV: số 300 có thể viết được dưới dạng một tích của hai thừa số lớn hơn 1 không?- Căn cứ vào câu trả lời của HS, GV viết dạng sơ đồ cây*VD:* - GV: Với mỗi thừa số trên, có thể viết được dưới dạng một tích của hai thừa số lớn hơn 1 hay không? Cứ làm như vậy cho đến khi mỗi thừa số không thể viết được dưới dạng một tích hai thừa số lớn hơn 1 thì dừng lại. Phần này GV để cho HS làm tiếp- GV tổ chức hoạt động nhóm cho HS tự phân tích 300 thành tích của nhiều thừa số lớn hơn 1 sao cho kết quả cuối cùng là tích của các thừa số nguyên tố- GV: Theo phân tích ở hình 1, em có 300 bằng các tích nào?. Tương tự với hình 2 và hình 3- Các số 2, 3, 5 là các số nguyên tố. Ta nói rằng 300 đã được phân tích ra thừa số nguyên tố- Vậy phần tích một số ra thừa số nguyên tố là gì? - GV trở lại 3 hình vẽ* Tại sao không phân tích tiếp 2, 3, 5
* Tại sao 6, 50, 100, 150, 75, 25, 10 lại phân tích được tiếp?

- GV nêu 2 chú ý trong bài - GV: Trong thực tế các em thường phân tích số 300 ra thừa số nguyên tố theo cột dọc  sang hoạt động 2 | 300 = 6.50hoặc 300 = 3.100hoặc 300 = 2.150 - HS: Phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 ra thừa số nguyên tố là viết số đó dưới dạng một tích các thừa số nguyên tố- HS:* Vì số nguyên tố phân tích ra là chính nó
* Vì các số đó là hợp số

- HS đọc lại 2 chú ý trang 49 SGK | **1. Phân tích một số ra thừa số nguyên tố:** \_ Phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 ra thừa số nguyên tố là viết số đó dưới dạng một tích các thừa số nguyên tố- *Chú ý:* SGK trang 49 |
| **HOẠT ĐỘNG 2 : CÁCH PHÂN TÍCH MỘT SỐ RA THỪA SỐ NGUYÊN TỐ**  |
| \_ GV hướng dẫn HS phân tích\_ Lưu ý:* Nêu lần lượt xét tính chất chia hết cho các số nguyên tố từ nhỏ đến lớn: 2, 3, 5, 7, 11
* Trong quá trình xét tính chất chia hết nên vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 3, cho 5
* Các số nguyên tố được viết bên phải, các thương được viết bên trái của cột
* GV hướng dẫn HS viết gọn bằng lũy thừa và viết các ước nguyên tố của 300 theo thứ tự từ nhỏ đến lớn
* GV trở lại với việc phân tích 300 ra thừa số nguyên tố bằng sơ đồ cây và cho HS nhận xét kết quả

- Củng cố:  SGK trang 50 Phân tích 420 ra thừa số nguyên tố | - HS chuẩn bị thước, phân tích theo sự hướng dẫn của GV - HS: - HS nhận xét: Các kết quả đều giống nhau- Đọc nhận xét SGK trang 50 SGK trang 50  | **2. Phân tích một số ra thừa số nguyên tố**: Do đó: - Nhận xét: SGK trang 50 SGK trang 50  |
| **HOẠT ĐỘNG 3 : LUYỆN TẬP – CỦNG CỐ**  |
| \_ GV cho HS làm các bài tập 125, 126 trang 50 SGK.\_ GV sửa bài cho HS | \_ HS lên bảng làm bài. Các em còn lại làm bài vào tập\_ HS sửa bài vào tập |  |
| **HOẠT ĐỘNG 5 : HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**  |
| \_ Học bài\_ Làm bài tập 127, 128, 129 trang 50 SGK |

**\* Rút kinh nghiệm:**

\_ Giáo viên giảng chậm kỹ, yêu cầu HS tập trung để biết phân tích một số ra thừa số nguyên tố trong các trường hợp đơn giản, biết dùng lũy thừa để viết gọn dạng phân tích

\_ HS biết vận dụng các dấu hiệu chia hết đã học để phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

-Cho nhiều bài tập trên lớp và về nhà để học sinh rèn luyện.